DONG DO MARINE

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2011

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
100	A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**32.164.624.685**	**43.918.681.084**
110	I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**3.011.736.260**	**21.803.411.970**
111	1	Tiền		3.011.736.260	21.803.411.970
112	2	Các khoản tương đương tiền		-	
120	II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		900.000.000	-
121	1	Đầu tư ngắn hạn		900.000.000	
129	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**17.540.127.788**	**14.490.717.188**
131	1	Phải thu của khách hàng		11.108.269.980	*8.533.524.592*
132	2	Trả trước cho người bán		1.064.286.265	*553.682.990*
133	3	Phải thu nội bộ		-	-
134	4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5	Các khoản phải thu khác	4	5.492.069.044	5.528.007.107
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(124.497.501)	(124.497.501)
140	IV	**Hàng tồn kho**	5	**6.238.450.796**	**5.314.782.571**
141	1	Hàng tồn kho		6.238.450.796	5.314.782.571
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.474.309.841**	**2.309.769.355**
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.575.072.541	542.949.217
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		530.584.053	422.964.919
154	3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1.991.866	1.991.866
158	4	Tài sản ngắn hạn khác		2.366.661.381	1.341.863.353
200	B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.262.500.358.463**	**1.300.683.395.890**
210	I	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	1	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
220	**II Tài sản cố định**		**1.210.430.740.636**	**1.246.388.488.812**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	1.193.324.256.758	1.227.565.216.570
222	- Nguyên giá		*1.489.538.965.512*	*1.486.616.157.547*
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		*(296.214.708.754)*	*(259.050.940.977)*
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		18.000.000	18.000.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(18.000.000)	(18.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	17.106.483.878	18.823.272.242
240	**III Bất động sản đầu tư**		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
250	**IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	*7*	**42.984.110.160**	**50.102.141.946**
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.800.000.000	59.800.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16.815.889.840)	(9.697.858.054)
260	**V Tài sản dài hạn khác**		**9.085.507.667**	**4.192.765.132**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.010.077.667	3.117.335.132
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.075.430.000	1.075.430.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.294.664.983.148**	**1.344.602.076.974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	TM	30/09/2011	01/01/2011
300	A	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.213.013.653.327**	**1.264.623.855.212**
310	I	**Nợ ngắn hạn**		**241.253.780.504**	**283.029.893.553**
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	11	48.828.618.781	124.476.704.191
312	2	Phải trả người bán		57.140.569.143	68.286.950.209
313	3	Người mua trả tiền trước		3.458.800.659	213.818.330
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.823.045.845	2.116.897.533
315	5	Phải trả người lao động		8.506.701.461	4.229.183.776
316	6	Chi phí phải trả	13	113.446.849.304	75.598.850.159
317	7	Phải trả nội bộ		-	-
318	8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	8.047.951.401	7.091.333.265
323	11	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.243.910	1.016.156.090
330	II	**Nợ dài hạn**		**971.759.872.823**	**981.593.961.659**
331	1	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3	Phải trả dài hạn khác		50.000.000	50.000.000
334	4	Vay và nợ dài hạn	15	970.908.771.326	974.761.483.326
335	5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		34.474.000	52.574.000
337	7	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8	Doanh thu chưa thực hiện		766.627.497	6.729.904.333

	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2011	01/01/2011
400	**B VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**81.651.329.821**	**79.978.221.762**
410	**I Vốn chủ sở hữu**	*17*	**81.651.329.821**	**79.978.221.762**
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		400	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6.202.644.961	6.202.644.961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481	3.101.322.481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(54.719.043.021)	(56.392.150.680)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.294.664.983.148**	**1.344.602.076.974**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011		01/01/2011	
1	Tài sản thuê ngoài		-		-	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-		-	
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-		-	
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-		-	
5	Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD)		USD	61.833,21	USD	267.556,26
	+ Đồng Euro (EUR)		EUR	-	EUR	63,74
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án					

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Đoàn Minh An	Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III- Năm 2011

MS		Chỉ tiêu	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			2011	2010	2011	2010
01	1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	87.334.080.849	81.271.631.011	250.770.565.227	213.095.971.554
		Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	87.334.080.849	81.271.631.011	250.770.565.227	213.095.971.554
11	4	Giá vốn hàng bán	55.718.463.684	48.981.384.280	164.465.013.213	143.621.908.356
20	5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	31.615.617.165	32.290.246.731	86.305.552.014	69.474.063.198
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	41.899.026	42.108.671	1.296.958.092	877.027.981
22	7	Chi phí tài chính	43.948.119.704	26.030.047.145	90.832.851.768	74.072.352.782
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*17.807.379.347*	*19.085.975.018*	*60.494.275.647*	*60.801.045.085*
24	8	Chi phí bán hàng				
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.250.891.307	4.406.641.955	14.675.532.874	12.216.177.409
30	10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	-17.541.494.820	1.895.666.302	-17.905.874.536	-15.937.439.012
31	11	Thu nhập khác	19.251.167.299	46.540.188	20.553.009.758	1.765.704.852
32	12	Chi phí khác	349.048.281	208.418.467	556.007.163	1.994.723.276
40	13	**Lợi nhuận khác**	18.902.119.018	-161.878.279	19.997.002.595	-229.018.424
50	14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	1.360.624.198	1.733.788.023	2.091.128.059	-16.166.457.436
51	15	Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	1.360.624.198	1.733.788.023	2.091.128.059	-16.166.457.436

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Đoàn Minh An	Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III - Năm 2011

Đơn vị tính: VND

MS	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			2011	2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		275.277.738.350	205.379.656.502
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143.756.844.362)	(133.686.775.304)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.810.725.924)	(23.506.461.144)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(22.903.596.502)	(12.289.192.773)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(366.994.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.659.995.145	45.853.230.665
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.676.197.823)	(40.482.422.212)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**81.790.368.884**	**40.901.040.824**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(1.947.203.246)	(9.859.366.581)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và cácTSDH			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.930.361.111)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		7.042.554.725	20.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		183.799.860	693.177.453
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(2.651.209.772)**	**10.833.810.872**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.634.787.881	76.221.043.294
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(122.074.934.399)	(125.397.347.737)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.072.100)	(6.067.838.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(98.458.218.618)**	**(55.244.142.643)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(19.319.059.506)**	**(3.509.290.947)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**21.803.411.970**	**6.056.328.109**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		527.383.796	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**3.011.736.260**	**2.547.037.162**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Đoàn Minh An	Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III- Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thuỷ bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Căn cứ theo công văn số 2032/BTC-TCDN ngày 15/02/2011 của Bộ Tài chính về việc trích khấu hao đội tàu biển năm 2010 và 2011, trong Quý I+ Quý II-2011, Công ty đã thực hiện trích khấu hao đội tàu biển với mức giảm 50% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

3. TIỀN

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Tiền mặt	479.802.603	380.841.992
Tiền gửi ngân hàng	2.431.933.657	21.422.569.978
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Cộng	**3.011.736.260**	**21.803.411.970**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	900.000.000	
Cộng	**900.000.000**	-

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Phải thu về cổ phần hoá	595.597.770	595.597.770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	4.896.471.274	4.932.409.337
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*234.000.000*	*234.000.000*
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	*3.288.113.976*	*3.288.113.976*
Khác	*1.374.357.298*	*1.410.295.361*
Cộng	**5.492.069.044**	**5.528.007.107**

6 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.238.450.796	5.314.782.571
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	**6.238.450.796**	**5.314.782.571**

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	530.584.053	422.964.919
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.991.866	1.991.866
Cộng	532.575.919	424.956.785

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.106.483.878	18.823.272.242
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dự án Ụ nổi số 31	*17.106.483.878*	*16.968.911.151*
+ Dự án văn phòng làm việc tại 47 Lương Khánh Thiện- HP		*1.854.361.091*
+ Dự án đầu tư đầu kéo		
Cộng	**17.106.483.878**	**18.823.272.242**

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			18.000.000		**18.000.000**
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			18.000.000		**18.000.000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			18.000.000		**18.000.000**
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			18.000.000		**18.000.000**
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	*6.300.000.000*	*6.300.000.000*
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	*49.000.000.000*	*49.000.000.000*
Cộng	**59.800.000.000**	**59.800.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	*4.438.388.144*	*3.714.366.375*
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	*6.004.226.540*	*4.263.588.817*
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	*6.373.275.156*	*1.719.902.862*
Cộng	**16.815.889.840**	**9.697.858.054**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	1.669.306	101.551.297
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị	10.454.544	176.139.638
Chi phí sửa chữa lớn đội tàu	7.550.580.000	2.458.048.236
Khác	447.373.817	381.595.961
Cộng	**8.010.077.667**	**3.117.335.132**

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	11.823.290.477	17.673.362.992
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.005.328.304	106.803.341.199
Cộng	**48.828.618.781**	**124.476.704.191**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VNĐ						
Thoả thuận vay	Vay CBCNV	Theo từng thời điểm vay	12	400.000.000	350.000.000	Tín chấp
1200-LAV-20080128	SGD NH NN&PTNT	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	25.000.000.000	4.236.588.477	Tàu Đông Thanh
Cộng (VNĐ)				**29.986.588.477**	**4.586.588.477**	
Vay bằng USD						
1200-LAV-20080128	SGD NH NN&PTNT	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	25.000.000.000	347.740	Tàu Đông Thanh
Cộng (USD)					347.740	
Tương đương VNĐ					7.236.702.000	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	177.975.674	1.224.830.467
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	1.645.070.171	892.067.066
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	**1.823.045.845**	**2.116.897.533**

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	383.624.205	126.304.205
Lãi vay ngân hàng phải trả	113.063.225.099	75.472.545.954
Cộng	**113.446.849.304**	**75.598.850.159**

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	45.330.508	100.863.598
Bảo hiểm xã hội	776.967.682	1.205.305.460
Bảo hiểm y tế		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.225.653.211	5.785.164.207
Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ		*47.861.324*
Phải thanh toán cho tàu	*905.657.830*	*2.518.339.604*
Phải trả cổ tức	*2.623.063.280*	*2.643.715.380*
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	*3.231.068.400*	*231.068.400*
Góp vốn vào VDS		
Khác	*465.863.701*	*344.179.499*
Cộng	**8.047.951.401**	**7.091.333.265**

17 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
- Vay trung hạn		
- Vay dài hạn mua tàu	970.908.771.326	974.761.483.326
	970.908.771.326	**974.761.483.326**

Vay trung hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VNĐ							
15-12-07/HĐTD	NHCT Tô Hiệu HP	VNĐ 12 tháng trả sau+ 3,5%/năm	5	1.100.000.000	368.500.000	61.750.000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-7001, 16L 7031
01011209/CB/HP-TPB	NH TMCP Tiên Phong-CNHP	18,62%	3	500.000.000	188.500.000	42.000.000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-9275, 16L-9245
01090610/CB/HP-TPB/TH.1	NH TMCP Tiên Phong-CNHP	20,24%	3	300.000.000	103.500.000	37.500.000	Xe ô tô 16N-2091
	NH TMCP Tiên Phong-CNHP		3	400.000.000	312.300.000		Thế chấp đầu kéo
Cộng (VNĐ)				**2.300.000.000**	**972.800.000**	**141.250.000**	

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VNĐ							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8%	10	81.000.000.000	58.854.135.375	5.420.135.375	Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	10	19.000.000.000	3.952.000.000	792.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7,8%	11	122.778.000.000	106.386.515.998	4.074.515.998	Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56.720.000.000	23.702.802.000	1.203.054.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VNĐ)				279.498.000.000	192.895.453.373	11.489.705.373	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5.200.000	1.625.000,00	325.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5.675.000	1.870.976,52	168.476,58	Thế chấp tàu Đông An
2076/HDTD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8.075.000	4.186.996,00	224.310,00	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/IVB DD-HDNH/2008	Indovinabank CN Đống Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12.665.000	10.886.000,00	265.956,5	Thế chấp tàu Đông Du
15/08/HH DD- MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biên	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12.669.000	11.053.509,36	276.571,00	Thế chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14.705.000	12.482.173,00	79.976,00	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				**58.989.000,0**	**42.104.654,88**	**1.340.290,08**	
Tương đương VNĐ					**814.125.346.257**	**25.374.372.931**	

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chenh lech ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	-30.000		6.202.644.961	3.101.322.481	16.821.621.863
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lo trong năm trước							66.255.486.543
Giảm khác							6.958.286.000
Trả cổ tức							*6.122.246.000*
Trích lương HĐQT, BKS							*836.040.000*
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	-30.000		6.202.644.961	3.101.322.481	-56.392.150.680
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							2.091.128.059
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác							418.020.400
Trích lương HĐQT, BKS							*418.020.400*
Cổ tức năm 2009							
Số dư cuối năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	-30.000		6.202.644.961	3.101.322.481	-54.719.043.021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	Tỷ lệ %	01/01/2011	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	55,98%	68.545.730.000	55,98%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	44,02%	53.899.220.000	44,02%
Cộng	**122.444.950.000**		**122.444.950.000**	

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.770.565.227	213.095.971.554
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**250.770.565.227**	**213.095.971.554**

21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	250.770.565.227	213.095.971.554
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**250.770.565.227**	**213.095.971.554**

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	164.465.013.213	143.621.908.356
Cộng	**164.465.013.213**	**143.621.908.356**

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.251.913	877.027.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.095.807.153	
Cộng	**1.255.059.066**	**877.027.981**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Lãi tiền vay	60.494.275.647	60.801.045.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.220.544.335	13.271.307.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.000.000.000	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.118.031.786	
Cộng	**90.832.851.768**	**74.072.352.782**

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Cộng	-	-

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế đến Quý III 2011	Luỹ kế đến Quý III 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.828.080.217	22.701.459.942
Chi phí nhân công	44.547.624.605	37.643.317.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.539.179.899	37.134.507.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.492.632.443	37.257.199.470
Chi phí khác bằng tiền	2.733.028.923	21.101.601.759
Cộng	**179.140.546.087**	**155.838.085.765**

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán và được điều chỉnh theo số liệu tại Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán nhà nước

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Đoàn Minh An	Bùi Minh Hưng

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	25.998.852.609		1.459.446.898.768	1.170.406.170		1.486.616.157.547
2. Số tăng trong kỳ	2.873.249.035	-	695.010.000	19.081.818	-	3.587.340.853
- Mua sắm mới	*212.304.311*		*695.010.000*	*19.081.818*	-	*926.396.129*
- Xây dựng mới	*2.660.944.724*		-			*2.660.944.724*
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
3. Số giảm trong kỳ	664.532.888	-	-	-	-	664.532.888
- Do nhượng bán	*664.532.888*					*664.532.888*
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
- Do điều chỉnh giảm						-
4. Số cuối kỳ	28.207.568.756	-	1.460.141.908.768	1.189.487.988	-	1.489.538.965.512
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	3.826.821.801		254.237.083.159	987.036.017		259.050.940.977
2.Tăng trong kỳ	613.425.272		37.020.240.958	83.878.980	-	37.717.545.210
- Khấu hao trong kỳ	*613.425.272*		*37.020.240.958*	*83.878.980*		*37.717.545.210*
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	553.777.433		-	-		553.777.433
- Thanh lý nhượng bán	*553.777.433*					*553.777.433*
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	3.886.469.640	-	291.257.324.117	1.070.914.997		296.214.708.754
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	22.172.030.808	-	1.205.209.815.609	183.370.153	-	1.227.565.216.570
2.Cuối kỳ	24.321.099.116	-	1.168.884.584.651	118.572.991	-	1.193.324.256.758